

BÁO CÁO

Đánh giá, rút kinh nghiệm về Chỉ số Cải cách hành chính năm 2019 của tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh những năm tiếp theo

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-BNV ngày 13/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trên cơ sở báo cáo, giải trình các tiêu chí (sau đây viết tắt là TC), tiêu chí thành phần (sau đây viết tắt là TCTP) của các cơ quan, đơn vị liên quan (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp) do Hội đồng thẩm định - Bộ Nội vụ (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định) thẩm định chưa đạt, không đạt năm 2019, Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo đánh giá, rút kinh nghiệm về Chỉ số CCHC 2019 của tỉnh và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh những năm tiếp theo như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (sau đây viết tắt là Quyết định số 1150/QĐ-BNV) thay thế Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (sau đây viết tắt là Quyết định số 2636/QĐ-BNV) được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí (tăng 02 tiêu chí so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV), 95 tiêu chí thành phần (giảm 01 tiêu chí thành phần so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV). Trong đó:

- Tự đánh giá, chấm điểm là 35 TC và 68 TCTP (tăng 02 TC và giảm 02 TCTP so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV), với tổng số điểm tối đa tự đánh giá là 65 điểm (cao hơn 1,5 điểm so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV);

- Văn phòng Chính phủ đánh giá 01 TC với số điểm đánh giá là 1,5 điểm (cao hơn 0,5 điểm so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV);

- Bộ Nội vụ đánh giá qua điều tra Xã hội học 7 TC, 26 TCTP (bằng so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV), với tổng số điểm đánh giá là 33,50 điểm (giảm 02 điểm so với Quyết định số 2636/QĐ-BNV).

1. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh (chưa có kết quả điểm điều tra xã hội học do Bộ Nội vụ thực hiện điều tra độc lập)

Thực hiện Công văn số 117/UBND-NC ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai công tác xác định Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) năm 2019; Công văn số 267/BNV-CCHC ngày 14/01/2020 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh; kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh Gia Lai năm 2019 với tổng số điểm: **60,33/65 điểm, giảm 4,67 điểm, đạt tỷ lệ 92,82%** (tỷ lệ đạt cao hơn năm 2018 là 1,8%; tổng điểm tự đánh giá năm 2018 là 57,8/63,5 điểm, giảm 5,7 điểm, đạt tỷ lệ 91,02%). Cụ thể:

- **Lĩnh vực 1** “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC”: **07/07 điểm, đạt tỷ lệ 100%** (năm 2018 là 08/08 điểm, đạt tỷ lệ 100%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh;*

- **Lĩnh vực 2** “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản Quy phạm pháp luật tại tỉnh”: **05/05 điểm, đạt tỷ lệ 100%** (năm 2018 là 05/05 điểm, đạt tỷ lệ 100%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp;*

- **Lĩnh vực 3** “Cải cách thủ tục hành chính”: **13,72/14 điểm, giảm 0,28 điểm, đạt tỷ lệ 98%** (cao hơn năm 2018 là 21,39%; năm 2018 là 9,96/13 điểm, giảm 3,04 điểm, đạt tỷ lệ 76,61%) - *Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh;*

- **Lĩnh vực 4** “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”: **07/7,5 điểm, đạt tỷ lệ 93,33%** (thấp hơn năm 2018 là 6,67%; năm 2018 là 7,5/7,5 điểm, đạt tỷ lệ 100%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ;*

- **Lĩnh vực 5** “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: **6,5/08 điểm, giảm 1,5 điểm, đạt tỷ lệ 81,25%** (thấp hơn năm 2018 là 5,15%; năm 2018 là 6,48/7,5 điểm, giảm 1,02 điểm, đạt tỷ lệ 86,4%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ;*

- **Lĩnh vực 6** “Cải cách tài chính công”: **7,61/8,5 điểm, giảm 0,89 điểm, đạt tỷ lệ 89,53%** (tỷ lệ đạt thấp hơn năm 2018 là 7,29%; năm 2018 là 8,23/8,5 điểm, giảm 0,27 điểm, đạt tỷ lệ 96,82%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính;*

- **Lĩnh vực 7** “Hiện đại hóa hành chính”: **8,5/09 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 94,44%** (cao hơn năm 2018 là 7,6%; năm 2018 là 8,25/9,5 điểm, giảm 1,25 điểm, đạt tỷ lệ 86,84%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Khoa học và Công nghệ;*

- **Lĩnh vực 8** “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh”: **05/06 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 83,33%** (thấp

hơn năm 2018 là 14%; năm 2018 là 4,38/4,5 điểm, giảm 0,12 điểm, đạt tỷ lệ 97,33%) - *Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính.*

2. Kết quả thẩm định, chấm điểm của Bộ Nội vụ (kể cả phần điểm điều tra Xã hội học)

Qua kết quả thẩm định, chấm điểm và điều tra xã hội học do Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố tại Quyết định số 330/QĐ-BNV ngày 13/5/2020 về việc phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quyết định số 1142/QĐ-BNV ngày 29/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2019, tổng số điểm Chỉ số CCHC của tỉnh Gia Lai là **80,58/100 điểm** (cao hơn năm 2018 là 6,02 điểm; năm 2018 là 74,56/100 điểm) và xếp vị trí thứ **41/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cao hơn 9 bậc so với năm 2018). Cụ thể:

- **Lĩnh vực 1 “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”: 6,96/8,5 điểm, giảm 1,54 điểm, đạt tỷ lệ 81,88%** (thấp hơn năm 2018 là 7,01%; năm 2018 là 08/09 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 88,89%);

- **Lĩnh vực 2 “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh”: 7,33/10 điểm, giảm 2,67 điểm, đạt tỷ lệ 73,3%** (thấp hơn năm 2018 là 8,9%; năm 2018 là 8,22/10 điểm, giảm 1,78 điểm, đạt tỷ lệ 82,2%);

- **Lĩnh vực 3 “Cải cách thủ tục hành chính”: 11,24/14 điểm, giảm 2,76 điểm, đạt tỷ lệ 80,29%** (cao hơn năm 2018 là 18,98%; năm 2018 là 7,97/13 điểm, giảm 5,03 điểm, đạt tỷ lệ 61,31%);

- **Lĩnh vực 4 “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”: 9,72/12 điểm, giảm 2,28 điểm, đạt tỷ lệ 81%** (cao hơn năm 2018 là 4,17%; năm 2018 là 9,22/12 điểm, giảm 2,78 điểm, đạt tỷ lệ 76,83%);

- **Lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: 10,87/14 điểm, giảm 3,13 điểm, đạt tỷ lệ 77,64%** (cao hơn năm 2018 là 2,6%; năm 2018 là 10,13/13,5 điểm, giảm 3,37 điểm, đạt tỷ lệ 75,04%);

- **Lĩnh vực 6 “Cải cách tài chính công”: 9,46/12,5 điểm, giảm 3,04 điểm, đạt tỷ lệ 75,68%** (cao hơn năm 2018 là 11,44%; năm 2018 là 8,03/12,5 điểm, giảm 3,27 điểm, đạt tỷ lệ 64,24%);

- **Lĩnh vực 7 “Hiện đại hóa hành chính”: 11,76/13 điểm, giảm 1,24 điểm, đạt tỷ lệ 90,46%** (cao hơn năm 2018 là 12,53%; năm 2018 là 10,52/13,5 điểm, giảm 2,98 điểm, đạt tỷ lệ 77,93%).

- **Lĩnh vực 8 “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh”: 13,24/16 điểm, giảm 2,76 điểm, đạt tỷ lệ 82,75%** (cao hơn năm 2018 là 7,17%; năm 2018 là 12,47/16,5 điểm, giảm 4,03 điểm, đạt tỷ lệ 75,58%).

So sánh kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh từ năm 2015 đến năm 2019

(Kết quả thẩm định, chấm điểm của Bộ Nội vụ và điểm điều tra Xã hội học)

Lĩnh vực	Năm 2019			Năm 2018			Năm 2017			Năm 2016 ^(*)		Năm 2015 ^(*)	
	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Điểm tối đa	Tổng điểm
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	8.5	6.96	38/63	9.00	8.00	4/63	10.00	8.00	19/63	8.50	7.50	14.00	13.24
Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh	10.00	7.33	60/63	10.00	8.22	47/63	10.00	8.34	38/63	7.50	5.50	10.00	7.83
Cải cách thủ tục hành chính	14.00	11.24	63/63	13.00	7.97	62/63	14.50	10.98	55/63	9.00	7.25	10.00	10.00
Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	12.00	9.72	16/63	12.00	9.22	21/63	11.00	8.26	42/63	6.50	6.50	12.50	11.60
Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	14.00	10.87	48/63	13.50	10.13	39/63	16.00	8.45	59/63	9.50	5.25	14.50	10.51
Cải cách tài chính công	12.50	9.46	29/63	12.50	8.03	46/63	7.00	5.16	37/63	4.00	3.00	13.00	11.71
Hiện đại hóa hành chính	13.00	11.76	4/63	13.50	10.52	14/63	16.00	10.34	34/63	9.00	4.00	12.50	10.13
Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	Bộ Chỉ số CCHC mới không có lĩnh vực này									8.00	6.75	13.50	13.07
Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh	16	13.24	18/63	16.50	12.47	47/63	15.50	14.14	44/63	38.00	28.39	Không có lĩnh vực này	
CHỈ SỐ CCHC	100	80.58		100	74.56		100	73.67		100	76.04	100	88.08
XẾP HẠNG	41			50			50			25		13	

* Ghi chú: Năm 2015 và năm 2016 Bộ Nội vụ không xếp hạng đối với từng lĩnh vực.

(Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh Gia Lai qua phân tích các TC, TCTP chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA CÁC LĨNH VỰC

1. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ về phần tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh

1.1. Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ và Văn phòng UBND tỉnh

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 8,50 điểm (trong đó, tự đánh giá 7,00 điểm và 1,50 điểm tại tiêu chí 1.6 “Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao” do Văn phòng Chính phủ theo dõi và chấm điểm). Kết quả:

+ Tự đánh giá của tỉnh: **07/07 điểm**. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ: **5,96/07 điểm, giảm 1,04 điểm, đạt tỷ lệ 85,14%** (thấp hơn năm 2018 là 8,61%; năm 2018 là 7,5/08 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 93,75%).

+ Văn phòng Chính phủ theo dõi và chấm điểm tiêu chí 1.6: **01/1,5 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 66,67%** (cao hơn năm 2018 là 16,67%; năm 2018 là 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

=> Tổng điểm đạt được của lĩnh vực 01 là **6,96/8,5 điểm, đạt tỷ lệ 81,88%**.

1.1.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 4,5/4,5 điểm): Gồm 04 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm; TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC; TC 1.5 - Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đúng quy định về số lượng, nội dung và thời gian gửi báo cáo CCHC định kỳ; ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện đạt tỷ lệ theo yêu cầu; ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC và tổ chức thực hiện hoàn thành các nội dung của kế hoạch đề ra với nhiều hình thức đa dạng trong tuyên truyền; có nhiều sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được Hội đồng thẩm định của Bộ Nội vụ công nhận.

1.1.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (đạt 2,46/04 điểm, giảm 1,54 điểm): Gồm 03 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC; TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra; TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Cụ thể:

a) TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC: 1,46/1,5 điểm, giảm 0,04 điểm, đạt tỷ lệ 97,33% (thấp hơn năm 2018 là 2,67%; năm 2018 là 01/01 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Bộ Nội vụ đánh giá trong năm 2019, tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch chỉ hoàn thành 33/34 nhiệm vụ cụ thể, đạt 97,06%.

- **Nguyên nhân:** Nhiệm vụ số 5, Mục II “Cải cách TTHC” tại Phụ lục kế hoạch triển khai các nhiệm vụ CCHC năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC năm 2019 của tỉnh Gia Lai đã đề ra “*Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương*”; tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế của Hội đồng thẩm định: Một số Website của UBND huyện, sở và Cổng Dịch vụ công của tỉnh nhiều TTHC chưa công khai, cập nhật đầy đủ quy định mới (nội dung này đã bị trừ điểm tại tiêu chí thành phần 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; tiêu chí thành phần 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị của lĩnh vực 3 “Cải cách TTHC”, do đó sẽ có giải trình cụ thể 02 tiêu chí thành phần trên ở lĩnh vực 3 bên dưới.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng UBND tỉnh, UBND huyện Kông Chro.

b) TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0/01 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 0% (năm 2018 là 1,00/1,00 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Tỉnh không thống kê đầy đủ số liệu vấn đề phát hiện, số vấn đề đã xử lý nên không có cơ sở đánh giá, cho điểm.

- **Sở Nội vụ giải trình như sau:** Hàng năm, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC theo kế hoạch; sau kiểm tra tổng hợp, báo cáo UBND kết quả kiểm tra và tham mưu UBND tỉnh văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra tiến hành kiểm điểm trách nhiệm, chấn chỉnh hạn chế, yếu kém trong công tác CCHC gửi về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định; đồng thời, khi tiến hành tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh đã cung cấp tài liệu kiểm chứng cho Bộ Nội vụ theo hướng dẫn. Qua thẩm định lần 1, Hội đồng thẩm định đã đề nghị bổ sung thêm tài liệu kiểm chứng là các biên bản kiểm tra tại các đơn vị, địa phương được kiểm tra; qua đó, Sở Nội vụ đã cung cấp đầy đủ các biên bản kiểm tra theo yêu cầu. Tuy nhiên, khi công bố Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh, Hội đồng thẩm định không cho điểm đối với tiêu chí thành phần này với lý do tỉnh không thống kê đầy đủ số liệu đầu vào số vấn đề phát hiện, số vấn đề đã xử lý nên không có cơ sở đánh giá, cho điểm và không cho báo cáo, giải trình gì thêm.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Nội vụ.

c) TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: 01/1,5 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 66,67% (cao hơn năm 2018 là 16,67%; năm 2018 là 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

- **Lý do:** Theo Báo cáo số 11840/BC-VPCCP ngày 28/12/2019, tỉnh có 01 nhiệm vụ hoàn thành muộn so với thời hạn quy định.

- **Nguyên nhân:** Năm 2019, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tỉnh Gia Lai thực hiện 88 nhiệm vụ, trong đó có 01 nhiệm vụ hoàn thành quá hạn so với thời hạn được giao, cụ thể nhiệm vụ “*Trước ngày 15 của tháng cuối quý và trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện trong quý và cả năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ; Thời hạn xử lý: 15/6/2019*”.

Các đơn vị liên quan giải trình như sau:

Ngày 28/6/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 1474/KHĐT-XTĐT trình UBND tỉnh dự thảo báo cáo quý II thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ.

Ngày 04/7/2019, UBND tỉnh ban hành Văn bản số 1492/UBND-KTTH về việc báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 trong quý II năm 2019.

Nguyên nhân hoàn thành quá hạn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trễ 13 ngày so với thời hạn quy định, dẫn đến UBND tỉnh ban hành báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ trễ hạn.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

1.2. Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Tư pháp

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 05 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **3,5/05 điểm, đạt tỷ lệ 70%**.

1.2.1. Các tiêu chí đạt điểm tối đa (đạt 3,5/3,5 điểm): Gồm 02 tiêu chí sau: TC 2.1 - Theo dõi thi hành pháp luật; TC 2.2 - Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa.

Các tiêu chí này tỉnh đã thực hiện đảm bảo đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; các vấn đề phát hiện qua kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý; 100% số văn bản QPPL sau khi rà soát được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

1.2.2. Tiêu chí không đạt điểm tối đa: TC 2.3 - Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra (đạt 0/1,5 điểm, giảm 1,5 điểm (năm 2018 là 1,5/1,5 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Trong năm 2019, Văn phòng Chính phủ, Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp đã kiến nghị UBND tỉnh Gia Lai xử lý đối với 03 văn bản; tuy nhiên, đến nay tỉnh mới chỉ xử lý 02/03 văn bản, đạt tỷ lệ 66,67%.

- **Nguyên nhân:** Tại Kết luận kiểm tra số 62/KL-KTrVB ngày 28/5/2019 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp về kết luận kiểm tra Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh Gia Lai; tuy nhiên, đến nay văn bản này vẫn chưa được xử lý theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Các đơn vị liên quan giải trình như sau:

Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai là Quyết định hành chính cá biệt nên không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Liên quan việc kiểm tra, xử lý Quyết định số 109/QĐ-UBND theo kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp), UBND tỉnh đã có các văn bản giải trình gửi Cục Kiểm tra văn bản QPPL, đồng thời có Văn bản số 2889/UBND-NC ngày 17/12/2019 gửi Bộ Nội vụ đề nghị xem xét, báo cáo Chính phủ có ý kiến với Bộ Tư pháp trước mắt thống nhất việc địa phương đã thực hiện và ban hành Quyết định số 109/QĐ-UBND sắp xếp, tổ chức lại bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, đồng thời, đề nghị Bộ Tư pháp cần hướng dẫn các địa phương để thực hiện đồng bộ trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, bộ máy của cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh và UBND huyện trong thời điểm đang đẩy mạnh triển khai thực hiện sắp xếp bộ máy, thí điểm hợp nhất bộ máy mà nhiều địa phương đã, đang triển khai theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW. Hiện nay, sau khi có Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 08/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã có Văn bản số 1109/UBND-NC ngày 25/5/2020 báo cáo Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ đăng ký thí điểm sắp xếp lại một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Văn bản số 5898/BNV-TCBC ngày 27/11/2019 của Bộ Nội vụ.

Trên thực tế, việc chuyển giao nguyên trạng Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh từ trực thuộc Sở Nội vụ về Văn phòng UBND tỉnh cho thấy rõ hiệu quả hoạt động, quản lý nhà nước về lĩnh vực thi đua - khen thưởng. Tại Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2019, tỉnh Gia Lai đã đại diện cho 03 tỉnh đang thực hiện mô hình này báo cáo kết quả trước Hội nghị và được Hội nghị đánh giá đây là mô hình phù hợp.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

1.3. Lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 14 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ: **11,24/14 điểm, giảm 2,76 điểm, đạt tỷ lệ 80,29%.**

1.3.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 9,75/9,75 điểm): Gồm 08 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TC 3.1 - Kiểm soát quy định thủ tục hành chính; TCTP 3.2.1 - Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; TCTP 3.2.3 - Công bố quy

trình nội bộ giải quyết TTHC; TCTP 3.2.4 - Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC; TC 3.3 - Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TC 3.5 - Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như thực hiện đúng quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền; 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đúng quy định; ban hành quy trình nội bộ đối với việc giải quyết từng TTHC thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP; 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC; 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả; đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019; nhiều TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp và liên thông giữa các cấp chính quyền; tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn xấp xỉ 100%; tổ chức thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh, 100% số phản ánh kiến nghị tiếp nhận trong năm đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý và kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh được công khai đúng quy định.

1.3.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (đạt 1,49/4,25 điểm, giảm 2,76 điểm): Gồm 06 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; TCTP 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị; TCTP 3.2.6 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh; TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC; TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương. Cụ thể:

a) TCTP 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố: 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm (năm 2018 là 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm).

- **Lý do:** Kiểm tra trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công thì đến ngày 01/4/2020, tỉnh Gia Lai vẫn chưa cập nhật các TTHC mới thuộc lĩnh vực quản lý phân bón

(phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); lĩnh vực Hệ thống văn bằng chứng chỉ (Sở Giáo dục và Đào tạo) đã được các Bộ công bố năm 2019.

- Văn phòng UBND tỉnh giải trình:

Thực hiện Quyết định số 4756/QĐ-BNN-TT ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ngày 30/12/2019, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Quyết định số 1183/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục gồm 03 thủ tục hành chính mới và 05 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 4756/QĐ-BNN-TT ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với Quyết định số 4932/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo; ngày 30/3/2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 388/QĐ-UBND về công bố gồm 02 thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Như vậy, mặc dù lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu muợn so với quy định nhưng cũng trước ngày 01/4/2020. Ngay sau đó, Văn phòng UBND tỉnh đã tích hợp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng dịch vụ công Quốc gia và cá nhân, tổ chức dễ dàng tìm thấy. Tuy nhiên, ngày 01/4/2020, Bộ Nội vụ không tìm thấy các thủ tục hành chính này trên Cổng dịch vụ công.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng UBND tỉnh.

b) TCTP 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị: 0/0,75 điểm, giảm 0,75 điểm (năm 2018 là 0/0,75 điểm, giảm 0,75 điểm).

- Lý do: Kiểm tra trực tiếp Webiste huyện Kong Chro: Cả 3 TTHC lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm không cập nhật trình tự thực hiện TTHC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; vẫn dẫn chiếu đến các quy định hết hiệu lực (Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg; các TTHC lĩnh vực nông nghiệp phát triển nông thôn vẫn còn dẫn chiếu đến các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành; [http://kongchro.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-thu-tuc-hanh-chinh-cong/Bo-Thu-tuc-cap-Huyen/Linh-vuc-tu-phap-\(4\)/Thu-tuc-chung-thuc-van-ban-khai-nhan-di-san-ma-di.aspx](http://kongchro.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-thu-tuc-hanh-chinh-cong/Bo-Thu-tuc-cap-Huyen/Linh-vuc-tu-phap-(4)/Thu-tuc-chung-thuc-van-ban-khai-nhan-di-san-ma-di.aspx));

+ Kiểm tra trực tiếp Cổng Dịch vụ công của tỉnh thì một số TTHC lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo chưa được cập nhật, công khai kịp thời. Ví dụ, TTHC Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc vẫn dẫn chiếu đến quy định đã hết hiệu lực (Thông tư số

19/2015/TT-BGDDT) - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 4932/QĐ-BGDĐT tháng 12/2019;

+ Kiểm tra trực tiếp trên Website của Sở Giáo dục và Đào tạo: Các TTHC về lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ cũng chưa được công bố, cập nhật kịp thời, còn dẫn chiếu đến văn bản quy định đã hết hiệu lực thi hành.

- Văn phòng UBND tỉnh giải trình như sau:

Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Kông Chro chưa thường xuyên cập nhật, công khai TTHC kịp thời trên Website của đơn vị, địa phương.

Đối với Cổng Dịch vụ công của tỉnh: Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố Quyết định số 4932/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo chưa theo dõi thường xuyên để tham mưu UBND tỉnh dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC theo quy định tại Điều a Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát TTHC. Văn phòng UBND tỉnh đã đôn đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; ngày 27/3/2020, Sở Giáo dục và Đào tạo có Tờ trình số 514/TTr-SGDĐT đề nghị công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện. Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng UBND tỉnh đã tích hợp công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND huyện Kông Chro, Sở Giáo dục và Đào tạo.

c) TCTP 3.2.6 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 0/0,75 điểm, giảm 0,75 điểm, (năm 2018 là 0/0,75 điểm, giảm 0,75 điểm).

- **Lý do:** Tỉnh đang sử dụng cùng lúc cả cổng Dịch vụ công và Trang thông tin một cửa là chưa phù hợp; qua kiểm tra trực tiếp ngày 31/3/2020 cho thấy: số liệu năm 2020 thì tương đối đầy đủ, cập nhật theo thời gian thực. Tuy nhiên số liệu năm 2019 thì chưa đầy đủ, tỷ lệ còn thấp so với kết quả giải quyết hồ sơ tại Báo cáo kiểm soát TTHC năm 2019 của tỉnh. Theo Báo cáo năm 2019, tỉnh đã giải quyết 953.460 hồ sơ nhưng công khai trên Cổng Dịch vụ công chỉ 285.003 hồ sơ đã giải quyết, đạt 30%; cả 3 cấp chưa đáp ứng yêu cầu.

Sở Thông tin và Truyền thông giải trình như sau:

- Nội dung “*Tỉnh đang sử dụng cùng lúc cả cổng DVC và Trang thông tin 1 cửa là chưa phù hợp*”: Trang thông tin một cửa điện tử được tỉnh Gia Lai xây dựng từ năm 2015 nhằm mục đích công khai số liệu, tiến độ... giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng thời phải công khai trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ; theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Cổng dịch vụ công của tỉnh Gia Lai là cổng tích hợp thông tin về dịch vụ công trực tuyến, về tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở tích hợp và chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh Gia Lai. Do vậy vẫn đang tồn tại 02 hệ thống. Sở

Thông tin và Truyền thông đã thực hiện sử dụng Cổng Dịch vụ công là đầu mối duy nhất để tích hợp thông tin về dịch vụ công trực tuyến, về tình hình giải quyết, kết quả giải quyết TTHC, chi tiết tại địa chỉ: <http://dichvucong.gialai.gov.vn>.

- Nội dung “Số liệu năm 2019 thì chưa đầy đủ, tỷ lệ còn thấp so với kết quả giải quyết hồ sơ tại Báo cáo KSTTHC năm 2019 của tỉnh”: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện không thực hiện thường xuyên cập nhật đầy đủ hồ sơ giải quyết TTHC lên hệ thống một cửa điện tử, nên số liệu trên hệ thống chưa đầy đủ so với số liệu thực tế.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Các sở, ban, ngành (trừ Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

d) TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,49/1,5 điểm, giảm 0,01 điểm, đạt tỷ lệ 99,33% (năm 2018 là 0/1,50 điểm, giảm 1,5 điểm).

- **Lý do:** Vẫn còn 13/17 UBND cấp huyện có tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm giải quyết quá hạn (không đạt tỷ lệ 100%).

- **Văn phòng UBND tỉnh giải trình:** Theo Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC năm 2019; qua đó tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận là 225.274 hồ sơ trong đó số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 216.104 hồ sơ, số hồ sơ đang giải quyết chưa tới hạn là 7.617 hồ sơ; đạt tỷ lệ 99,31% (tỷ lệ đạt cao hơn năm 2018 là 9,92%; năm 2018 đạt tỷ lệ 89,39%).

Tuy nhiên, tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn dưới 100% (yêu cầu của Bộ Nội vụ thì từ 95-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: tỷ lệ hồ sơ đúng hạn x 1.50/100%; dưới 95% thì điểm đánh giá là 0) nên điểm đánh giá của tiêu chí thành phần này là 1,49 điểm.

Các hồ sơ quá hạn giải quyết thuộc 10 lĩnh vực: Môi trường, đất đai; tư pháp; đăng ký kinh doanh; xây dựng; quản lý văn hóa; giao dịch bảo đảm; thi đua, khen thưởng; giáo dục, đào tạo; quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; an toàn vệ sinh thực phẩm; trong đó giải quyết quá hạn nhiều nhất thuộc lĩnh vực môi trường, đất đai (1.381/1.500 hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn, chiếm tỷ lệ 92,07%), thấp hơn năm 2018 là 2,85% (năm 2018 là 6.104/6.431 hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn, chiếm tỷ lệ 94,92%).

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND các huyện, thị xã, thành phố (trừ UBND các huyện Chư Pưh, Ia Pa, Kbang, Krông Pa không có hồ sơ giải quyết quá hạn).

d) TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC: 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm (năm 2018 là 0/0,5 điểm, giảm 0,5 điểm).

- **Lý do:** Năm 2019, còn một số đơn vị, địa phương không thực hiện đầy đủ văn bản xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC.

- **Văn phòng UBND tỉnh giải trình:** Theo báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn (Số liệu tính từ 01/01/2019-25/10/2019); Văn bản số 1400/BC-SNV ngày 17/9/2019 của Sở Nội vụ về tổng hợp kết quả kiểm tra công tác CCHC tại sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2019 thì một số đơn vị cấp huyện không thực hiện xin lỗi kịp thời theo quy định tại Khoản 9 Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ.

Cụ thể theo Báo cáo số 2778/UBND-KT ngày 13/11/2019 của UBND thành phố Pleiku, trong lĩnh vực Môi trường – Đất đai: Đơn vị tiếp nhận 37.042 hồ sơ, giải quyết quá hạn 2.853 hồ sơ; thực hiện văn bản xin lỗi 1.772 hồ sơ; không thực hiện văn bản xin lỗi 1.081 hồ sơ. Bên cạnh đó, kiểm tra thực tế thông qua Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh năm 2019, một số đơn vị, địa phương thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức nhưng chưa thường xuyên, nghiêm túc và đầy đủ, nhất là trong lĩnh vực đất đai như UBND huyện Ia Grai, UBND huyện Mang Yang.

Với thực trạng trên, ngày 17/12/2019 UBND tỉnh đã có Văn bản số 2880/UBND-NC gửi các đơn vị, địa phương chấn chỉnh tình hình thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC.

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND thành phố Pleiku, UBND huyện Ia Grai và UBND huyện Mang Yang.

e) TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương: 0/0,75 điểm, giảm 0,75 điểm (đây là tiêu chí thành phần mới theo Quyết định 1150/QĐ-BNV).

- **Lý do:** Chưa thực hiện đầy đủ nội dung đánh giá theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- **Văn phòng UBND tỉnh giải trình như sau:**

Mặc dù tỉnh đã tổ chức đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính với trên 80% CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên. Đồng thời công khai kết quả trên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <http://dvc.gialai.gov.vn>. Tuy nhiên, kết quả này không được Bộ Nội vụ chấp nhận. Thực tế, cho thấy việc đánh giá của các sở, ban, ngành và địa phương chưa đầy đủ nội dung theo quy định Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP. Bên cạnh đó, hiện nay tỉnh Gia Lai đang thực hiện Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công để Bưu điện thực hiện, bước đầu chuyển giao nên còn một số nội dung về đánh giá giải quyết thủ tục hành chính chưa thể thực hiện được như: Việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa là nhân viên Bưu điện không phải là cán bộ, công chức, trong khi Nghị định số

61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP quy định về đánh giá đối với cán bộ công chức trực tiếp tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

1.4. Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 7,5 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **5,5/7,5 điểm, giảm 02 điểm, đạt tỷ lệ 73,33%.**

1.4.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 05/05 điểm): Gồm 05 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 4.1.1 - Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện; TCTP 4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015; TC 4.2 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao; TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành; TCTP 4.3.2 - Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, bảo đảm đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ do đó 100% số CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 giảm đảm bảo theo yêu cầu; số lượng biên chế hành chính của tỉnh và số người làm việc hiện có tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của tỉnh không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính và tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL được giao; tỷ lệ giảm biên chế hành chính so với năm 2015 đạt tỷ lệ theo yêu cầu của Bộ Nội vụ; thực hiện đầy đủ, đúng quy định các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về phân cấp quản lý nhà nước; đã thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016.

1.4.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (0,5/2,5 điểm, giảm 02 điểm): Gồm 02 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 4.1.2 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra. Cụ thể:

a) TCTP 4.1.2 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: 0,5/1,5 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 33,33% (thấp hơn năm 2018 là 33,34%; năm 2018 là 01/1,5 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 66,67%).

- **Lý do:** Còn nhiều sở, ngành; UBND cấp huyện có cơ cấu chưa hợp lý về số lượng lãnh đạo và công chức chuyên môn tại các đơn vị cấp phòng.

- **Nguyên nhân:** Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ tại Công văn số 267/BNV-CCHC ngày 14/01/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh thì đối với các phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, trường hợp chưa có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này, Bộ Nội vụ đưa ra yêu cầu về tính hợp lý giữa số lượng lãnh đạo, quản lý và số lượng công chức không giữ vị trí lãnh đạo, quản lý tại các tổ chức này để làm căn cứ đánh giá, cho điểm, cụ thể là: Số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức nêu trên phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Trường hợp đã có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này (tại các thông tư): Số lượng lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định nhưng vẫn phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Đối với các phòng thuộc UBND cấp huyện: Số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện theo quy định (không quá 03 người) nhưng vẫn phải đảm bảo cơ cấu hợp lý; số lượng lãnh đạo phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (năm 2018 chỉ yêu cầu không quá 03 người nên không bị trừ điểm tại đối tượng này). Theo đó, năm 2019, hầu hết các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện đều có phòng chuyên môn thuộc sở có số lượng lãnh đạo và công chức chuyên môn bằng nhau hoặc số lượng lãnh đạo cao hơn công chức chuyên môn¹.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Các sở, ban, ngành tỉnh (trừ Sở Ngoại vụ, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh); UBND cấp huyện (trừ UBND huyện Chư Sê).

b) TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra:

¹ Cụ thể: Sở Khoa học và Công nghệ có Phòng Quản lý KH&CN cơ sở; Sở Nông nghiệp và PTNT có Phòng Thanh tra; Sở Giao thông vận tải có Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông, Phòng Quản lý phương tiện và người lái, Văn phòng Sở; Sở Nội vụ có Phòng Tổ chức Biên chế; Sở Lao động, TB và XH có Phòng Lao động – Việc làm, Phòng Bảo vệ chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới, Phòng Bảo trợ xã hội, Phòng Dạy nghề; Sở Công thương có Phòng Quản lý thương mại, Phòng Quản lý năng lượng, Phòng Kỹ thuật An toàn và Môi trường, Phòng Quản lý, xuất nhập khẩu, Phòng Thanh tra; Sở Tư pháp có Phòng Thanh tra; Sở Tài nguyên và MT có Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Tài nguyên nước, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu; Sở Giáo dục và Đào tạo có Phòng Thanh tra, Phòng Kế hoạch tài chính, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục, Phòng Giáo dục Tiểu học, Phòng Giáo dục thường xuyên và Giáo dục chuyên nghiệp; Sở Văn hóa, TT và DL có Phòng Quản lý di sản văn hóa, Phòng Tổ chức - Pháp chế; Sở Tài chính có Phòng Tài chính doanh nghiệp; Sở Y tế có Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Nghiệp vụ Y, Thanh tra Sở; Sở Thông tin và TT có Phòng Thanh tra; Sở Xây dựng có Phòng Quản lý Nhà và Thị trường bất động sản, Phòng Thanh tra; Sở Kế hoạch và ĐT có Phòng Kinh tế ngành, Phòng Khoa giáo – Văn xã, Phòng Doanh nghiệp, kinh tế tập thể và tư nhân, Phòng Kinh tế đối ngoại; Ban Dân tộc có Phòng Thanh tra, Phòng Tuyên truyền, địa bàn; Thanh tra tỉnh có Phòng Nghiệp vụ 1. UBND huyện Mang Yang có Phòng Lao động - TB&XH, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tư pháp, UBND huyện Chư Păh có Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa-Thông tin, Phòng NN&PTNT, Phòng Dân tộc; UBND huyện Phú Thiện có Phòng Văn hóa Thông tin, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Dân tộc, Phòng LĐTB&XH; UBND huyện Krông Pa có Phòng LĐTB và Xã hội, Phòng Kinh tế- hạ tầng, Phòng Thanh tra, Phòng Dân tộc; UBND huyện Chư Pưh có Phòng Thanh tra, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Dân tộc, Phòng Văn Hóa –TT; UBND thị xã An Khê có Phòng Văn hóa và Thông tin; UBND huyện Đak Pơ có Phòng Thanh tra, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tư pháp; UBND huyện Ia Grai có Phòng Tư pháp, Phòng Thanh tra, Phòng Y tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng; UBND huyện Kông Chro có Phòng Tư pháp, Phòng Thanh tra, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Dân tộc; UBND thị xã Ayun Pa có Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Y tế, Phòng Tư pháp, Phòng Dân tộc; UBND huyện Kbang có Phòng Dân tộc; UBND huyện Đak Đoa có Phòng Tư pháp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng LĐTB và Xã hội, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Dân tộc; UBND huyện Đức Cơ có Phòng Thanh tra, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Kinh tế và Hạ tầng; UBND thành phố Pleiku có Phòng Dân tộc, Phòng Văn hóa và Thông tin; UBND huyện Chư Prông có Phòng Y tế; UBND huyện Ia Pa có Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Dân tộc.

0/01 điểm, giảm 01 điểm (năm 2018 là 01/01 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Tỉnh thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra; các kết luận thanh tra, kiểm tra đã chỉ rõ sai phạm và đề xuất cơ quan, đơn vị xử lý. Tuy nhiên, chưa có căn cứ chứng minh những tồn tại, hạn chế chỉ ra đã được các đơn vị khắc phục xong hay chưa.

- **Sở Nội vụ giải trình như sau:** Hàng năm, Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác nội vụ và tiến hành thanh tra theo kế hoạch; kết thúc cuộc thanh tra, Sở Nội vụ đều ban hành các kết luận thanh tra và tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện công tác thanh tra; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng theo quy định.

Khi tiến hành tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh; đã cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng cho Bộ Nội vụ theo hướng dẫn. Qua thẩm định lần 1, Hội đồng thẩm định đã đề nghị bổ sung thêm tài liệu kiểm chứng là các kết luận thanh tra năm 2019 của lĩnh vực tài, lĩnh vực nội vụ; qua đó, Sở Nội vụ đã phối hợp với Sở Tài chính cung cấp đầy đủ các kết luận thanh tra theo yêu cầu. Tuy nhiên, khi công bố Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh, Hội đồng thẩm định không cho điểm đối với tiêu chí thành phần này với lý do chưa có căn cứ chứng minh những tồn tại, hạn chế chỉ ra đã được các đơn vị khắc phục xong hay chưa.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Nội vụ.

1.5. Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 08 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **5,25/08 điểm, giảm 2,75 điểm, đạt tỷ lệ 65,63%**.

1.5.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 2,75/2,75 điểm): Gồm 04 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TC 5.2 - Tuyển dụng công chức, viên chức; TCTP 5.3 - Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh; TCTP 5.5.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định; TC 5.6 - Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như: thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã, tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; việc tổ chức thi nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh được thực hiện đúng quy định; thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ; hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

1.5.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (2,5/5,25 điểm, giảm 2,75 điểm): Gồm 06 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 5.1.1 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức

theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; TC 5.4 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức; TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã; TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã. Cụ thể:

a) TCTP 5.1.1 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (năm 2018 là 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

- **Lý do:** Còn tình trạng bố trí viên chức làm nhiệm vụ của công chức là chưa đúng quy định vị trí việc làm của công chức.

- **Nguyên nhân:** Qua công tác theo dõi của Thanh tra Bộ Nội vụ thì kết quả thanh tra công tác nội vụ năm 2019 đã chỉ ra huyện Chư Sê còn tình trạng bố trí viên chức làm nhiệm vụ của công chức là chưa đúng quy định vị trí việc làm của công chức (biệt phái 01 trường hợp viên chức sang làm nhiệm vụ công chức).

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND huyện Chư Sê.

b) TCTP 5.1.2- Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (thấp hơn năm 2018 là 50%; năm 2018 là 01/01 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Còn tình trạng bố trí viên chức làm nhiệm vụ của công chức là chưa đúng quy định vị trí việc làm của viên chức.

- **Nguyên nhân:** Cùng nguyên nhân như đã nêu ở tiêu chí thành phần 5.1.1 nhưng Hội đồng thẩm định trừ điểm cả hai tiêu chí thành phần vì đều có liên quan đến việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND huyện Chư Sê.

c) TC 5.4 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: 0,5/0,75 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 66,67% (thấp hơn năm 2018 là 33,33%; năm 2018 là 0,75/0,75 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Năm 2019, qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện và xử lý các trường hợp sai phạm trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý cấp phòng.

- **Nguyên nhân:** Qua công tác theo dõi của Thanh tra Bộ Nội vụ thì kết quả thanh tra công tác nội vụ năm 2019 đã phát hiện và xử lý các trường hợp sai phạm trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý cấp phòng tại huyện Mang Yang.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** UBND huyện Mang Yang.

d) TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: 0,5/1,5 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 33,33% (năm 2018 là 0/0,5 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 0%).

- **Lý do:** Năm 2019, có 132 cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật⁽²⁾.

- **Nguyên nhân:** Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp của tỉnh, để xảy ra sai phạm phải xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Y tế. UBND cấp huyện: Chư Prông; Chư Sê; Đak Đoa; Kbang; Krông Pa; Ia Grai; Phú Thiện; Chư Puh; Đức Cơ; Mang Yang; Chư Păh; Pleiku; An Khê.

d) TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã: 0,25/0,5 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 50% (năm 2018 là 0,25/0,5 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

- **Lý do:** Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã chưa đạt 100%.

- **Nguyên nhân:** Số công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 4/2020 là 2.213 người, trong đó số công chức đạt chuẩn là 2.211 người (đạt tỷ lệ 99,91%)⁽³⁾, cao hơn năm 2018 là 0,66% (năm 2018 là 2.368/2.386 người, đạt tỷ lệ 99,25%).

Đơn vị chịu trách nhiệm: UBND huyện Ia Grai; UBND huyện Đak Đoa.

e) TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: 0,25/0,5 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 50% (năm 2018 là 0,25/0,5 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

- **Lý do:** Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã chưa đạt 100%.

- **Nguyên nhân:** Tính đến tháng 4/2020, số cán bộ cấp xã đạt chuẩn là 2.076/2.179 người, đạt tỷ lệ 95,27%⁽⁴⁾, cao hơn năm 2018 là 4,82% (năm 2018 là 2.057/2.274 người, đạt tỷ lệ 90,45%). Một số chức danh cán bộ cấp xã tuy chưa đạt tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, nhưng do độ tuổi cao, chưa đủ điều kiện nghỉ hưu, chưa có chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm động viên, khuyến khích các cán bộ trên nghỉ việc nên chưa thể bố trí, bổ nhiệm được cán bộ trẻ để thay thế.

² - Cấp sở: có 45 công chức, viên chức bị kỷ luật (trong đó có 27 khiển trách, 15 cảnh cáo, 01 hạ bậc lương, 02 buộc thôi việc) thuộc các sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 khiển trách, 10 cảnh cáo, 01 hạ bậc lương); Sở Thông tin và Truyền thông (01 cảnh cáo); Sở Y tế (04 cảnh cáo, 02 buộc thôi việc).

- Cấp huyện, xã: có 87 công chức, viên chức bị kỷ luật (trong đó có 53 khiển trách, 17 cảnh cáo, hạ bậc lương 01, 09 cách chức, 07 buộc thôi việc) gồm: Chư Sê (01 khiển trách, 01 cảnh cáo); Đak Đoa (02 khiển trách, 02 cảnh cáo, 01 cách chức, 02 buộc thôi việc); Chư Prông (15 khiển trách, 01 cảnh cáo, 02 buộc thôi việc); Đức Cơ (02 khiển trách, 02 cảnh cáo); Mang Yang (01 cảnh cáo); Kbang (05 khiển trách, 02 cảnh cáo, 02 cách chức); Krông Pa (06 khiển trách, 01 cảnh cáo); Ia Grai (04 khiển trách, 03 buộc thôi việc); Phú Thiện (01 khiển trách, 02 cảnh cáo); Chư Puh (01 cách chức); Pleiku (13 khiển trách, 04 cảnh cáo, 01 cách chức); An Khê (03 khiển trách, 01 cảnh cáo, 02 cách chức); Chư Păh (khiển trách 02, hạ bậc lương 01, cách chức 02).

³ Còn 02 công chức cấp xã chưa đạt chuẩn, cụ thể: Huyện Ia Grai (xã Ia Pêch: 01 người); huyện Đak Đoa (xã Hà Đông: 01 người).

⁴ Các huyện (trừ thị xã Ayun Pa và thị xã An Khê) đều có cán bộ không đạt chuẩn. Cụ thể (Chư Păh: 15 người; Kông Chro: 11 người; Đak Pơ: 03 người; Chư Sê: 14 người; Đak Đoa: 03 người; Chư Puh: 06 người; Đức Cơ: 05 người; Ia Grai: 09 người; Kbang: 01 người; Krông Pa: 08 người; Phú Thiện: 01 người; Chư Prông: 07 người; Ia Pa: 11 người; Pleiku: 04 người; Mang Yang: 05 người).

Đơn vị chịu trách nhiệm: Các UBND cấp huyện (trừ UBND thị xã Ayun Pa và UBND thị xã An Khê).

1.6. Lĩnh vực Cải cách tài chính công - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Tài chính

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 8,5 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **5,64/8,5 điểm, giảm 2,86 điểm, đạt tỷ lệ 66,36%.**

1.6.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 04/04 điểm): Gồm 06 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 6.2.2 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý; TCTP 6.2.4 - Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công; TCTP 6.3.1 - Số đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) tự đảm bảo chi thường xuyên; TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như: 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đạt tỷ lệ yêu cầu; có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành; số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng so với năm 2018; tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015 đạt yêu cầu.

1.6.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (đạt 1,64/4,5 điểm, giảm 2,86 điểm): Gồm 05 tiêu chí thành phần sau: TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; TCTP 6.1.2 - Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương; TCTP 6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; TCTP 6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công; TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL. Cụ thể:

a) TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: 0,89/01 điểm, giảm 0,11 điểm, đạt tỷ lệ 89% (cao hơn năm 2018 là 06%; năm 2018 là 0,83/01 điểm, giảm 0,17 điểm, đạt tỷ lệ 83%).

- **Lý do:** Tỷ lệ giải ngân không đạt tỷ lệ yêu cầu (Theo yêu cầu, tỷ lệ giải ngân đạt từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 01 điểm; Từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 1.00) / (90\%)]$; Dưới 70% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 0 điểm. Qua đó, năm 2019, tổng kế

hoạch vốn đầu tư năm 2019: 3.465.038 triệu đồng; tổng số giải ngân đến hết ngày 31/01/2020: 2.779.162 triệu đồng, như vậy tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 80,21% (năm 2018 là 75,1%) so với kế hoạch được giao. Dưới 90% nên được tính theo công thức $(80,21 \times 1.00 / 90\%) = 0,89$ điểm.

- Sở Tài chính giải trình như sau:

Do hụt thu ngân sách địa phương năm 2019 nên một số dự án thuộc nguồn vốn sử dụng đất tỉnh không được bố trí vốn đủ theo đúng kế hoạch phân bổ, đơn vị không thực hiện và giải ngân được.

Các dự án vốn nước ngoài: Sau khi giao kế hoạch vốn 2019, các hoạt động triển khai trong năm phải thông qua nhà tài trợ xem xét, cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện. Ngoài ra, trong hoạt động đấu thầu, đơn vị thực hiện dự án vừa phải đảm bảo các yêu cầu của nhà tài trợ vừa phải tuân thủ các quy định đấu thầu của Chính phủ Việt Nam nên một số trường hợp mất nhiều thời gian để triển khai hoạt động dự án, vì vậy việc giải ngân vốn rất chậm, không đạt số kế hoạch.

Kế hoạch vốn bổ sung trong năm: Một số dự án mới được Trung ương và địa phương bổ sung vốn vào giai đoạn cuối năm và các dự án vốn nước ngoài... nên không thể thực hiện kịp thời trong các tháng cuối năm 2019.

Ngoài ra, có một số dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng phần kinh phí còn lại.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Đối với các dự án đã được cấp vốn nhưng chưa thực hiện, giải ngân đảm bảo kế hoạch được giao thì các chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm (trừ UBND thị xã An Khê, UBND các huyện Chư Păh, Chư Prông, Chư Pưh, Đức Cơ, Ia Pa, Kông Chro, Phú Thiện).

b) TCTP 6.1.2 - Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương: 0/01 điểm, giảm 01 điểm (năm 2018 là 0/01 điểm, giảm 01 điểm).

- Lý do: Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm 2019.

- Sở Tài chính giải trình: Theo Kết luận số 15/KL-TTTr ngày 03/12/2019 của Thanh tra tỉnh Gia Lai về việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại UBND huyện Chư Sê giai đoạn 2016-2018 đã phát hiện và xử lý nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí tại huyện.

Cơ quan chịu trách nhiệm: UBND huyện Chư Sê.

c) TCTP 6.1.3- Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (năm 2018 là 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50%).

- **Lý do:** Năm 2019, tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách đạt 95,17% (Tổng số tiền kiến nghị nộp ngân sách nhà nước: 433.530,415 triệu đồng; số tiền đã thực hiện nộp ngân sách nhà nước: 412.594,663 triệu đồng) - Không đạt tỷ lệ yêu cầu (100%).

Sở Tài chính giải trình như sau:

Tổng số tiền phải khắc phục kiến nghị về xử lý tài chính kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 là: 433.530,415 triệu đồng. Tình hình khắc phục cụ thể như sau:

- Số đã khắc phục (sau khi đã được xử lý theo Văn bản số 1633/KTNN-TH ngày 27/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước) là: 412.594,663 triệu đồng, đạt 95,17 %.

- Chưa khắc phục: 20.936,255 triệu đồng. Gồm các khoản sau:

+ Kiến nghị tăng thu ngân sách nhà nước: 65,462 triệu đồng gồm: Chi cục Thuế huyện Chư Pưh: Ban quản lý chợ Thị trấn Nhơn Hòa: 32.802.600 đồng; Chi cục Thuế thị xã Ayun Pa: Công ty cổ phần Hoàng Anh Tô Na: 22.533.000 đồng; Chi cục thuế Pleiku: Công ty Quốc Duy: 10.127.987 đồng: do các đơn vị đang khó khăn, cơ quan thuế tiếp tục thu hồi.

+ Giảm dự toán, giảm thanh toán: 975,677 triệu đồng, gồm:

++ Giảm chi thường xuyên: 498,677 triệu đồng. Gồm: Ban Quản lý Đầu tư xây dựng huyện Chư Prông: 76.427.000 đồng (*Thu dọn vệ sinh lòng hồ thủy lợi Ia Mor (đến cao trình 194m)* - lý do: Công trình chưa thực hiện xong; Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 422.250.000 đồng (*Tiểu dự án sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi Adok và đường giao thông khu vực xã Adok, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai (Tiểu dự án Đắk Đoa)* - lý do: Công trình chưa thực hiện xong).

++ Giảm chi thường xuyên: 477 triệu đồng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng 226 triệu đồng; Trung tâm Giống vật nuôi 251 triệu đồng.

+ Thu hồi kinh phí thừa: 18.897,813 triệu đồng; Lý do: Địa phương đã có công văn số 785/UBND-KTTH ngày 16/4/2019 gửi Chính phủ xin phép kéo dài thời gian thanh toán của Dự án Quốc môn và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh sang năm 2019 số tiền 7.342,9 triệu đồng; công văn số 911/UBND-KTTH ngày 2/5/2019 xin phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn sang năm 2019 dự án Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa 33.768,23 triệu đồng (vốn năm 2015 kéo dài sang năm 2016 số tiền 22.213,3 triệu đồng, vốn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 số tiền 11.554,93 triệu đồng).

+ Xử lý khác: 996,8 triệu đồng tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chư Sê (*Bố trí kinh phí hoàn trả nguồn Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo 996.800.000*

đồng). Lý do: UBND huyện báo cáo sau khi quyết toán ngân sách 2018, UBND huyện sẽ sử dụng nguồn kết dư năm 2018 để hoàn trả nguồn.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Chi cục Thuế huyện Chư Pưh, Chi cục Thuế thị xã Ayun Pa, Chi cục Thuế thành phố Pleiku, Ban Quản lý Đầu tư xây dựng huyện Chư Prông, Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND huyện Chư Sê.

d) TCTP 6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25/0,5 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 50% (Đây là tiêu chí thành phần mới được ban hành theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV)

- **Lý do:** Ban hành chưa đầy đủ các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công (03/04 văn bản⁵) - chưa ban hành Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- **Sở Tài chính giải trình như sau:** Số lượng văn bản liên quan đến lĩnh vực quản lý tài sản công rất nhiều, chưa cập nhật đầy đủ, mặt khác trong quá trình thực hiện không nhận được phản ánh hoặc đề nghị của các Sở, ban, ngành đơn vị. Vì vậy chưa trình UBND tỉnh ban hành. Trong năm 2020 Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND tỉnh ban hành theo quy định.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Sở Tài chính.

đ) TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập: 0/01 điểm, giảm 01 điểm (năm 2018 là 0/01 điểm, giảm 01 điểm).

- **Lý do:** Có sai phạm về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm 2019.

- **Nguyên nhân:** Theo Kết luận số 09/KL-TTr ngày 30/8/2019 của Thanh tra tỉnh Gia Lai đã phát hiện và xử lý nhiều sai phạm về quản lý, sử dụng tài chính của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai.

⁵ Gồm: Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai; Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Gia lai quản lý.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai, Sở Y tế.

1.7. Lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đơn đốc thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Khoa học và Công nghệ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 09 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **08/09 điểm, giảm 01 điểm, đạt tỷ lệ 88,89%**.

1.7.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 7,5/7,5 điểm): Gồm 09 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 7.1.1 - Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh; TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử; TCTP 7.1.3 - Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã; TCTP 7.1.4 - Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử; TCTP 7.1.5 - Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công; TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4; TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI; TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI; TC 7.4 - Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như: đã ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông; 100% văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử; phần mềm quản lý văn bản và Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% cấp xã; Cổng dịch vụ công đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục được phê duyệt; các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đạt tỷ lệ cao; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI của các TTHC đã triển khai thực hiện có phát sinh hồ sơ đạt tỷ lệ theo yêu cầu; 100% CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định.

1.7.2. Các tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (0,5/1,5 điểm, giảm 01 điểm): Gồm 03 tiêu chí thành phần sau: TCTP 7.1.6 - Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh; TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm; TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Cụ thể:

a) TCTP 7.1.6 - Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (Đây là tiêu chí thành phần mới được ban hành theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV).

- **Lý do:** Năm 2019, tỉnh Gia Lai đã triển khai xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh; hệ thống thuộc thành phần của Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Gia Lai (đang triển khai thí điểm), được đặt tại Văn phòng UBND tỉnh Gia

Lai; tỉnh đã tổ chức khai trương vận hành thí điểm Trung tâm Điều hành thông minh vào ngày 18/01/2020; tuy nhiên, tài liệu kiểm chứng chưa đủ để đánh giá các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Gia Lai tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Sở Thông tin và Truyền thông giải trình như sau: Năm 2019, tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025, Chính phủ mới chỉ đạo triển khai xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo của địa phương; thời gian hoàn thành trong giai đoạn 2019-2021, việc thực hiện theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Cuối năm 2019, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định số 2337/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 ban hành hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật, về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong hệ thống thông tin báo cáo quốc gia phục vụ quá trình thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; ngày 22/01/2020, Văn phòng Chính phủ mới có Công văn số 598/VPCP-KSTT về việc hướng dẫn xây dựng, kết nối Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, ngành, địa phương với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Như vậy, các hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương được ban hành cuối năm 2019, đầu năm 2020, do vậy tỉnh chưa kịp triển khai hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đầy đủ theo các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Hiện nay hệ thống thông tin báo cáo được xây dựng trong hệ thống chức năng của Trung tâm điều hành thông minh được triển khai thí điểm, do Văn phòng UBND tỉnh phụ trách. Do đó, Cơ quan chịu trách nhiệm chính là Văn phòng UBND tỉnh; cơ quan liên quan là Sở Thông tin và Truyền thông (theo Công văn số 381/UBND-NC ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đảm bảo kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ).

b) TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm (năm 2018 là 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm).

- **Lý do:** Năm 2019, tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 là 459 TTHC, số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá: 115 TTHC. Như vậy, tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm là: $(115/459) \times 100\% = 25,05\%$ (năm 2018 là 17,6%). Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0,25, dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm; do đó, điểm tự đánh giá của tiêu chí thành phần này chỉ đạt 0 điểm.

- **Sở Thông tin và Truyền thông giải trình như sau:** Do thói quen và kỹ năng ứng dụng CNTT của người sử dụng dịch vụ còn hạn chế; chưa đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để làm việc trên môi trường mạng (để nộp hồ sơ trực tuyến, các giấy tờ, thành phần liên quan trong hồ sơ phải được số hóa để nộp qua môi trường mạng). Việc thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến tại một số một số cơ quan đơn vị

chưa triệt để (vẫn còn tình trạng yêu cầu nộp hồ sơ giấy, xử lý thủ tục hành chính công trực tuyến vẫn còn mang tính hình thức,...).

Cơ quan chịu trách nhiệm: Trách nhiệm thuộc các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện (riêng Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Chư Puh đạt tiêu chí này).

c) TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm (năm 2018 là 0/0,25 điểm, giảm 0,25 điểm).

- **Lý do:** Tính đến năm 2019, số TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI là 1.622 TTHC; số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI trong năm là 189 TTHC. Như vậy, tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI là $(189/1.622) \times 100\% = 11,65\%$ (năm 2018 là 5,3%); mặc dù đã tăng so với năm 2018 là 6,35%. Tuy nhiên theo yêu cầu của Bộ Nội vụ phải từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0,25 điểm; dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm; Do đó, điểm đánh giá của tiêu chí thành phần này là 0 điểm.

- **Sở Thông tin và Truyền thông giải trình như sau:** Để đạt được tỷ lệ từ 50% đối với tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI đã triển khai là khó thực hiện. Vì số lượng TTHC thuộc Danh mục TTHC triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành có số lượng gần tương đương với số TTHC thuộc Danh mục TTHC triển khai qua tất cả các hình thức do bộ, ngành công bố theo quy định. Tuy nhiên, trên thực tế số lượng TTHC thuộc Danh mục triển khai qua tất cả các hình thức do các bộ, ngành công bố trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ phát sinh hồ sơ dưới 50%. Vì có nhiều TTHC thuộc Danh mục này chủ yếu chỉ phát sinh ở các tỉnh, thành phố lớn/có địa hình đặc thù (Ví dụ: TTHC về thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; TTHC về đường thủy thuộc lĩnh vực giao thông...).

Cơ quan chịu trách nhiệm: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

1.8. Lĩnh vực Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính.

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 06 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **4,76/06 điểm, giảm 1,24 điểm, đạt tỷ lệ 79,33%.**

1.8.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 3,5/3,5 điểm): Gồm 03 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh; TCTP 8.3.2 - Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp; TC 8.5- Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như: Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh năm 2019 cao hơn so với năm 2018; Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm 2019 tăng so với năm 2018; Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 cao hơn năm 2018.

1.8.2. Tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (0/01 điểm, giảm 01 điểm): Gồm 03 tiêu chí, tiêu chí thành phần sau: TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm; TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao; TC 8.6 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao. Cụ thể:

a) TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm: 0,76/01 điểm, giảm 0,24 điểm, đạt tỷ lệ 76% (năm 2018 là 0/01 điểm, giảm 01 điểm).

- **Lý do:** Theo số liệu thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Chỉ số CCHC năm 2018 của tỉnh Gia Lai thì trong năm 2018 số doanh nghiệp thành lập mới là 560 doanh nghiệp; số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 là 645 doanh nghiệp, tăng 15,17%. Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, tăng từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 01 điểm, tăng từ 10% - dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % tăng doanh nghiệp thành lập mới x 01)/20%; tăng dưới 10 % thì điểm đánh giá là 0 điểm; do đó, điểm thẩm định của tiêu chí thành phần này chỉ đạt $(15,17 \times 1) / 20 = 0,76$ điểm.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư giải trình:** Tỷ lệ tăng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 không đạt là do tình hình phát triển doanh nghiệp chung của cả nước (yêu cầu tỷ lệ tăng 20% là quá cao được thể hiện qua điểm số tại tiêu chí thành phần này cả nước chỉ có 02 tỉnh đạt điểm tối đa và chỉ có 15 tỉnh có điểm nhưng rất thấp, còn lại 46 tỉnh không có điểm); mặc khác tình hình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019 gặp rất nhiều khó khăn và các chính sách hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và một số cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 chưa khuyến khích và tạo điều kiện nhiều cho doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Do yếu tố khách quan là việc phát triển doanh nghiệp là do tự nguyện của tổ chức, cá nhân nên không quy trách nhiệm chính cho các cơ quan quản lý nhà nước nhưng trách nhiệm liên quan thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (thấp hơn năm 2018 là 50%; năm 2018 là 01/01 điểm, đạt tỷ lệ 100%).

- **Lý do:** Thu ngân sách của tỉnh trong năm 2019 vượt chỉ tiêu trên 2% so với chỉ tiêu được Chính phủ giao (Năm 2019, Trung ương giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Gia Lai 4.503.600 triệu đồng. Thu ngân sách tỉnh đạt 4.593.525 triệu đồng, đạt 102% dự toán Trung ương giao). Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên thì điểm đánh giá là 01 điểm, vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4% thì điểm đánh giá là 0,5 điểm, đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2% thì điểm đánh giá là

0,25 điểm, không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0 điểm; do đó, điểm thẩm định của tiêu chí thành phần này chỉ đạt 0,5 điểm.

- **Nguyên nhân:** Do tiền sử dụng đất một số dự án nộp không đúng thời hạn, nên thu ngân sách địa phương không đạt.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** UBND các huyện, thị xã, thành phố (trừ UBND huyện Ia Pa, Kbang, Chư Puh, Krông Pa, Chư Sê, Chư Păh, thị xã An Khê, Ayun Pa).

c) TC 8.6- Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao: 0,5/01 điểm, giảm 0,5 điểm, đạt tỷ lệ 50% (Đây là tiêu chí thành phần mới được ban hành theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV).

- **Lý do:** Năm 2019, tỉnh Gia Lai thực hiện đạt 95,24% các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao (Kết thúc năm 2019, có 20/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đạt và vượt kế hoạch (01 chỉ tiêu về thu cân đối ngân sách không đạt)).

- **Nguyên nhân:** Năm 2019, tiền sử dụng đất một số dự án nộp không đúng thời hạn, do đó thu ngân sách địa phương thấp.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** UBND các huyện, thị xã, thành phố (trừ UBND huyện Ia Pa, Kbang, Chư Puh, Krông Pa, Chư Sê, Chư Păh, thị xã An Khê, Ayun Pa).

2. Kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học (do Bộ Nội vụ điều tra)

2.1. Công tác tổ chức và đối tượng điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC cấp tỉnh

Việc tiến hành điều tra xã hội học để xác định chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh dựa trên các lĩnh vực, tiêu chí đã được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ Nội vụ. Theo đó, Bộ Nội vụ phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức triển khai điều tra xã hội học độc lập tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.

Tại tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai điều tra xã hội học với tổng số lượng phiếu điều tra là **862** phiếu và tiến hành điều tra đối với 05 nhóm đối tượng, cụ thể:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 30 người/30 phiếu.

- Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh: 03 người/sở x 19 sở/tỉnh = 57 người/57 phiếu;

- Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: 01 người/phòng x 04 phòng/sở x 19 sở/tỉnh = 76 người/76 phiếu;

- Lãnh đạo UBND cấp huyện: 03 người/huyện x 03 huyện/tỉnh = 09 người/09 phiếu.

- Người dân và Doanh nghiệp đã tham gia thực hiện giao dịch hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của 06 sở, 06 UBND huyện và 18 UBND xã với tổng số là 690 người/690 phiếu.

2.2. Kết quả điều tra xã hội học ở từng tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc các lĩnh vực tác động của CCHC

2.2.1. TC 2.4 - Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực 2 “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh”: **3,83/05 điểm, giảm 1,17 điểm, đạt tỷ lệ 76,6%** (cao hơn năm 2018 là 12,2%; năm 2018 là 3,22/05 điểm, giảm 1,78 điểm, đạt tỷ lệ 64,4%). Cụ thể:

- TCTP 2.4.1 - Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,82/01 điểm, giảm 0,18 điểm, đạt tỷ lệ 82%** (cao hơn năm 2018 là 15%; năm 2018 là 0,67/01 điểm, giảm 0,33 điểm, đạt tỷ lệ 67%).

- TCTP 2.4.2 - Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,82/01 điểm, giảm 0,18 điểm, đạt tỷ lệ 82%** (cao hơn năm 2018 là 15%; năm 2018 là 0,67/01 điểm, giảm 0,33 điểm, đạt tỷ lệ 67%).

- TCTP 2.4.3 - Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,11/1,5 điểm, giảm 0,39 điểm, đạt tỷ lệ 74%** (cao hơn năm 2018 là 14%; năm 2018 là 0,90/1,5 điểm, giảm 0,6 điểm, đạt tỷ lệ 60%).

- TCTP 2.4.4 - Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,09/1,5 điểm, giảm 0,41 điểm, đạt tỷ lệ 72,67%** (cao hơn năm 2018 là 08%; năm 2018 là 0,97/1,5 điểm, giảm 0,53 điểm, đạt tỷ lệ 64,67%).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đó cho thấy, đánh giá của lãnh đạo cấp tỉnh và huyện về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL; tính hợp lý, tính khả thi của các văn bản QPPL; việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh có tăng hơn so với năm 2018; tuy nhiên, vẫn nằm ở mức thấp so với cả nước (thể hiện qua tỷ lệ điểm trung bình cả nước tại nội dung tác động này là 76,74%).

2.2.2. TC 4.4 - Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính thuộc lĩnh vực 4 “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”: **4,22/4,5 điểm, giảm 0,28 điểm, đạt tỷ lệ 93,78%** (cao hơn năm 2018 là 34,89%; năm 2018 là 2,65/4,5 điểm, giảm 1,85 điểm, đạt tỷ lệ 58,89%). Cụ thể:

- TCTP 4.4.1 - Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,4/1,5 điểm, giảm 0,1 điểm, đạt tỷ lệ 93,33%** (cao hơn năm 2018 là 31,33%; năm 2018 là 1,08/1,5 điểm, giảm 0,42 điểm, đạt tỷ lệ 72%).

- TCTP 4.4.2 - Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,41/1,5 điểm, giảm 0,09 điểm, đạt tỷ lệ 94%** (cao hơn năm 2018 là 37,33%; năm 2018 là 0,85/1,5 điểm, giảm 0,65 điểm, đạt tỷ lệ 56,67%).

- TCTP 4.4.3 - Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,4/1,5 điểm, giảm 0,1 điểm, đạt tỷ lệ 93,33%** (cao hơn năm 2018 là 44,66%; năm 2018 là 0,73/1,5 điểm, giảm 0,77 điểm, đạt tỷ lệ 48,67%).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở (tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh), lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đó cho thấy, đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh; tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh; tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện được đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này rất cao 93,33%).

2.2.3. TC 5.8 - Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: 1,98/02 điểm, giảm 0,02 điểm, đạt tỷ lệ 99% (cao hơn năm 2018 là 21,5%; năm 2018 là 1,55/02 điểm, giảm 0,45 điểm, đạt tỷ lệ 77,5%). Cụ thể:

- TCTP 5.8.1 - Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,99/01 điểm, giảm 0,01 điểm, đạt tỷ lệ 99%** (cao hơn năm 2018 là 24%; năm 2018 là 0,75/1 điểm, giảm 0,25 điểm, đạt tỷ lệ 75%).

- TCTP 5.8.2 - Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,98/01 điểm, giảm 0,02 điểm, đạt tỷ lệ 98%** (cao hơn năm 2018 là 19%; năm 2018 là 0,79/1 điểm, giảm 0,21 điểm, đạt tỷ lệ 79%).

2.2.4. TC 5.9 - Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: 3,64/04 điểm, giảm 0,36 điểm, đạt tỷ lệ 91% (cao hơn năm 2018 là 26%; năm 2018 là 2,60/04 điểm, giảm 1,40 điểm, đạt tỷ lệ 65%). Cụ thể:

- TCTP 5.9.1 - Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,84/01 điểm, giảm 0,16 điểm, đạt tỷ lệ 84%** (cao hơn năm 2018 là 16%; năm 2018 là 0,68/1 điểm, giảm 0,32 điểm, đạt tỷ lệ 68%).

- TCTP 5.9.2 - Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,96/01 điểm, giảm 0,04 điểm, đạt tỷ lệ 96%** (cao hơn năm 2018 là 27%; năm 2018 là 0,69/1 điểm, giảm 0,31 điểm, đạt tỷ lệ 69%).

- TCTP 5.9.3 - Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,99/01 điểm, giảm 0,01 điểm, đạt tỷ lệ 0,01%** (cao hơn năm 2018 là 32%; năm 2018 là 0,67/01 điểm, giảm 0,33 điểm, đạt tỷ lệ 67%).

- TCTP 5.9.4 - Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,85/01 điểm, giảm 0,15 điểm, đạt tỷ lệ 85%** (cao hơn năm 2018 là 30%; năm 2018 là 0,55/01 điểm, giảm 0,45 điểm, đạt tỷ lệ 55%).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức và tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC là đại biểu HĐND tỉnh (tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân; tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút), lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đánh giá cho thấy, hầu như đánh giá không còn tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức; tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức được đánh giá cao; năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của công chức của công chức trong phối hợp, xử lý công việc được đánh giá cao; tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân được đánh giá rất ít và tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính cũng tương đối cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại 2 nội dung tác động của lĩnh vực 5 cao nhất cả nước).

2.2.5. TC 6.4 - Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công thuộc lĩnh vực 6 “Cải cách tài chính công”: 3,82/04 điểm, giảm 0,18 điểm, đạt tỷ lệ 95,50% (cao hơn năm 2018 là 25,50%; năm 2018 là 2,8/04 điểm, giảm 1,2 điểm, đạt tỷ lệ 70%). Cụ thể:

- TCTP 6.4.1 - Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,96/01 điểm, giảm 0,04 điểm, đạt tỷ lệ 96%** (cao hơn năm 2018 là 26%; năm 2018 là 0,70/01 điểm, giảm 0,30 điểm, đạt tỷ lệ 70%).

- TCTP 6.4.2 - Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,93/01 điểm, giảm 0,07 điểm, đạt tỷ lệ 93%** (cao hơn năm 2018 là 22%; năm 2018 là 0,71/01 điểm, giảm 0,29 điểm, đạt tỷ lệ 71%).

- TCTP 6.4.3 - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,96/01 điểm, giảm 0,04 điểm, đạt tỷ lệ 96%** (cao hơn năm 2018 là 24%; năm 2018 là 0,72/01 điểm, giảm 0,28 điểm, đạt tỷ lệ 72%).

- TCTP 6.3.4 - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,97/01 điểm, giảm 0,03 điểm, đạt tỷ lệ 97%** (cao hơn năm 2018 là 30%; năm 2018 là 0,67/01 điểm, giảm 0,33 điểm, đạt tỷ lệ 67%).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến quản lý tài chính công là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện (tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh). Qua đánh giá cho thấy, việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí

trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập dần được đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này đạt đến 95,5%).

2.2.6. TC 7.5 - Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính thuộc lĩnh vực 7 “Hiện đại hóa hành chính”: 3,76/04 điểm, giảm 0,24 điểm, đạt tỷ lệ 94% (cao hơn năm 2018 là 24,75%; năm 2018 là 2,77/04 điểm, giảm 1,23 điểm, đạt tỷ lệ 69,25%). Cụ thể:

- TCTP 7.5.1 - Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang TTĐT của tỉnh: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,93/01 điểm, giảm 0,07 điểm, đạt tỷ lệ 93%** (cao hơn năm 2018 là 22%; năm 2018 là 0,71/01 điểm, giảm 0,29 điểm, đạt tỷ lệ 71%).

- TCTP 7.5.2 - Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,96/01 điểm, giảm 0,04 điểm, đạt tỷ lệ 96%** (cao hơn năm 2018 là 27%; năm 2018 là 0,69/01 điểm, giảm 0,31 điểm, đạt tỷ lệ 69%).

- TCTP 7.5.3 - Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang TTĐT của tỉnh: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,94/01 điểm, giảm 0,06 điểm, đạt tỷ lệ 94%** (cao hơn năm 2018 là 23%; năm 2018 là 0,71/01 điểm, giảm 0,29 điểm, đạt tỷ lệ 71%).

- TCTP 7.5.4 - Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO: Điểm tối đa 01 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 0,93/01 điểm, giảm 0,07 điểm, đạt tỷ lệ 93%** (cao hơn năm 2018 là 27%; năm 2018 là 0,66/01 điểm, giảm 0,34 điểm, đạt tỷ lệ 66%).

Đối tượng khảo sát của nội dung tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đánh giá cho thấy, tính kịp thời, mức độ đầy đủ, mức độ thuận tiện của Cổng/Trang TTĐT của tỉnh; tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO được lãnh đạo cấp sở, huyện đánh giá cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này là 94%).

2.2.7. Lĩnh vực 8 “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh” (Chỉ số SIPAS)⁶: Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 10 điểm. **Kết quả điều tra xã hội học của Bộ Nội vụ: 8,48/10 điểm, giảm 1,52 điểm, đạt tỷ lệ 84,80%** (cao hơn năm 2018 là 10,05%; năm 2018 là 8,97/12 điểm, giảm 3,03 điểm, đạt tỷ lệ 74,75%). Cụ thể:

⁶ Thực hiện điều tra xã hội học theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017-2020 và Kế hoạch số 1444/KH-BNV ngày 03/4/2019 của Bộ Nội vụ về Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2019.

- TCTP 8.1.1 - Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,27/1,5 điểm, giảm 0,23 điểm, đạt tỷ lệ 84,67%** (cao hơn năm 2018 là 11,17%; năm 2018 là 1,47/02 điểm, giảm 0,63 điểm, đạt tỷ lệ 73,5%).

- TCTP 8.1.2 - Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC: Điểm tối đa 1,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,27/1,5 điểm, giảm 0,23 điểm, đạt tỷ lệ 84,67%** (cao hơn năm 2018 là 5,17%; năm 2018 là 1,59/02 điểm, giảm 0,41 điểm, đạt tỷ lệ 79,5%).

- TCTP 8.1.3 - Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC: Điểm tối đa 2,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 2,09/2,5 điểm, giảm 0,41 điểm, đạt tỷ lệ 83,6%** (cao hơn năm 2018 là 8,93%; năm 2018 là 2,24/03 điểm, giảm 0,86 điểm, đạt tỷ lệ 74,67%).

- TCTP 8.1.4 - Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC: Điểm tối đa 2,5 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 2,29/2,5 điểm, giảm 0,21 điểm, đạt tỷ lệ 91,6%** (cao hơn năm 2018 là 11,6%; năm 2018 là 2,40/03 điểm, giảm 0,60 điểm, đạt tỷ lệ 80%).

- TCTP 8.1.5 - Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến TTHC: Điểm tối đa 02 điểm. **Bộ Nội vụ điều tra XHH 1,56/02 điểm, giảm 0,44 điểm, đạt tỷ lệ 78%** (cao hơn năm 2018 là 14,5%; năm 2018 là 1,27/02 điểm, giảm 0,73 điểm, đạt tỷ lệ 63,5%).

Kết quả khảo sát cho thấy các chỉ số hài lòng đều cao hơn so với năm 2018, đáng chú ý là chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC đạt tỷ lệ tương đối cao (91,6%).

(Có báo cáo riêng về Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2019 - SIPAS)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh Gia Lai là 80,58/100 điểm, cao hơn năm 2018 là 6,02 điểm (năm 2018 là 74,56/100 điểm) và xếp vị trí thứ 41/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tăng 09 bậc so với năm 2018); tuy nhiên, công tác CCHC của tỉnh vẫn chưa đạt kết quả cao, điều này xuất phát từ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân sau:

1. Tồn tại, hạn chế

- Một số cơ quan, đơn vị còn thiếu trách nhiệm trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao, thiếu cơ chế theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đặc biệt là các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nên còn tình trạng hoàn thành muộn so với thời hạn được giao.

- Chưa có sự đồng thuận về quan điểm giữa chính quyền địa phương (UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh) với các cơ quan Trung ương trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, bộ máy của cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh trong thời điểm đang đẩy mạnh triển khai thực hiện sắp xếp bộ máy, thí điểm hợp nhất bộ máy mà nhiều địa phương đã, đang triển khai theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW.

- Công tác cập nhật, đăng tải TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia; công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị còn chưa thường xuyên, kịp thời làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hiện kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh; các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện không thực hiện thường xuyên cập nhật đầy đủ hồ sơ giải quyết TTHC lên hệ thống một cửa điện tử, nên số liệu trên hệ thống chưa đầy đủ so với số liệu thực tế.

- Việc giải quyết TTHC còn để xảy ra tình trạng trễ hẹn, không thực hiện đầy đủ việc xin lỗi người dân, tổ chức đối với hồ sơ trễ hẹn; chưa thực hiện đầy đủ việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Còn nhiều sở, ngành và UBND cấp huyện có cơ cấu chưa hợp lý về số lượng lãnh đạo và công chức chuyên môn tại các đơn vị cấp phòng. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức còn chưa nghiêm; tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã chưa đạt 100%.

- Còn để xảy ra tình trạng bố trí công chức, viên chức không đúng theo vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện chưa đúng quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại cơ quan hành chính.

- Việc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền chưa đạt; việc tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách còn thấp; còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, sai phạm về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; ban hành chưa đầy đủ các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm, tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI còn thấp.

- Tỷ lệ tăng doanh nghiệp thành lập mới trong năm chưa đạt yêu cầu; thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh vượt chỉ tiêu theo Kế hoạch được Chính phủ giao nhưng không vượt tỷ lệ yêu cầu; thực hiện không đạt 100% các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao.

2. Nguyên nhân khách quan

- Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh liên tục thay đổi, qua đó có nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần mới, dẫn đến tỉnh chưa chủ động được trong việc triển khai thực hiện nên nhiều nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt yêu cầu hoặc tài liệu kiểm chứng chưa đủ tính thuyết phục Hội đồng thẩm định của Bộ Nội vụ.

- Các cơ quan chức năng qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và kết luận về một số sai phạm tại một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, mặc dù các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc khắc phục kịp thời nhưng Bộ Nội vụ vẫn lấy lý do thời điểm phát hiện sai phạm trong năm đánh giá nên vẫn trừ điểm tại một số tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Cách đánh giá, thẩm định của Hội đồng thẩm định chưa thống nhất, đồng bộ, cụ thể: Khi thẩm định lần 1 đã thống nhất kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng cung cấp và không yêu cầu các bộ, ngành địa phương báo cáo giải trình, cung cấp bổ sung tài liệu kiểm chứng của một số tiêu chí, tiêu chí thành phần nhưng khi thẩm định lần 2 lại trừ điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần lần 1 thẩm định đã đạt yêu cầu nhưng không cho các bộ, ngành địa phương báo cáo giải trình, cung cấp tài liệu kiểm chứng đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần này. Do vậy, dẫn đến một số tiêu chí, tiêu chí thành phần tỉnh đã thực hiện tốt và cung cấp tài liệu kiểm chứng nhưng vẫn mất điểm.

3. Nguyên nhân chủ quan

Nhiều tiêu chí khó thực hiện theo yêu cầu của Bộ Chỉ số CCHC như liên quan đến giải quyết hồ sơ TTHC; người dân chưa yên tâm trong việc giao các văn bản có giá trị (như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...) cho dịch vụ bưu chính công ích (BCCI), chưa có thói quen và kỹ năng sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để nhận, trả kết quả; trình độ, chuyên môn và chấp hành kỷ luật của cán bộ, công chức, nhất là ở cấp xã chưa đảm bảo; tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tỷ lệ yêu cầu quá cao; thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương; thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thường xảy ra sai phạm, cụ thể:

- **TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (yêu cầu phải đạt 100%):** Hồ sơ, TTHC của cấp sở và cấp huyện ở nhiều lĩnh vực rất phức tạp, cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan để giải quyết nên vẫn còn hồ sơ trễ hạn; nếu trong năm chỉ cần có 01 hồ sơ trễ hạn thì không đạt tỷ lệ 100% số hồ sơ, TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. Do đó, để đạt tỷ lệ số cơ quan, đơn vị giải quyết đúng hạn theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là rất khó thực hiện.

- **TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức:** Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp của tỉnh, để xảy ra sai phạm phải xử kỷ luật theo quy định của pháp luật; do đó việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức là không tránh khỏi nên việc yêu cầu trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bị kỷ luật là không thể thực hiện.

- **TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (yêu cầu phải 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn):** Tiêu chí thành phần này qua các năm đều tăng, điều này thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp, các ngành trong nhiều năm qua, tuy nhiên để đạt tỷ lệ 100% theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là điều rất khó thực hiện, nguyên nhân tồn tại lâu nay như: Một số chức danh cán bộ cấp xã tuy chưa đạt chuẩn về trình độ, nhưng do độ tuổi cao lại chưa đủ điều kiện nghỉ hưu nên chưa thể bố trí được cán bộ trẻ để thay thế; cán bộ cấp xã được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau nên cơ cấu chưa đồng bộ, trình độ, năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; một số cán bộ chưa chịu khó học tập, nâng cao trình độ chuyên môn...

- **TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (yêu cầu phải đạt trên 60%):** Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 còn thấp, thậm chí nhiều nơi không tiếp nhận được hồ sơ nào giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến. Do hạ tầng CNTT chưa đồng đều trong dân cư, trình độ tin học hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, trong khi để sử dụng được dịch vụ này cần phải có một sự hiểu biết nhất định về CNTT. Bên cạnh đó tỉnh vẫn còn khó khăn về kinh phí đầu tư cho nên tiêu chí, tiêu chí thành phần này khó thực hiện được.

- **TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI:** Trong thời gian qua, Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung nêu trên, cũng như tăng cường công tác tuyên truyền. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp một số khó khăn, vướng mắc như: Hầu hết người dân vẫn còn tâm lý e ngại khi sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong việc gửi các loại giấy tờ có giá trị; việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC qua dịch vụ BCCI ở UBND các xã, phường thị trấn là không phát sinh do người dân chủ yếu nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp vì các TTHC cấp xã chủ yếu được xử lý trong ngày, khoảng cách đi lại gần...

- **TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm (yêu cầu số doanh nghiệp thành lập mới mỗi năm tăng lên 20%):** Mặc dù tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ và ban hành Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, đồng thời tổ chức điều tra xã hội học, lấy ý kiến doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc thành lập mới các doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của Bộ Nội vụ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC, DUY TRÌ VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH NHỮNG NĂM TIẾP THEO

Đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cần nghiêm túc nhìn nhận kết quả thực hiện và trách nhiệm trong triển khai các nội dung, nhiệm vụ được giao; duy trì và phát huy những mặt đã đạt được, đồng thời quán triệt, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm để khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chỉ số CCHC của tỉnh trong những năm tiếp theo, đồng thời triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1) Văn phòng UBND tỉnh

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh thực hiện hoàn thành đúng tiến độ 100% các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra lại tất cả TTHC đã nhập, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia đã công bố; TTHC đã công khai trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh (đã được tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia) và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị; sau đó, lập kế hoạch kiểm tra định kỳ để phát hiện kịp thời, chấn chỉnh những thiếu sót trong công tác trên.

- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, chỉnh sửa Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đầy đủ chức năng, đạt các yêu cầu kỹ thuật theo Quyết định số 2337/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 598/VPCP-KSTT ngày 22/01/2020 và các quy định có liên quan.

2) Sở Nội vụ

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu, đề xuất sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC thuộc lĩnh vực cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác CCHC chung của tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương được kiểm tra khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác CCHC, đảm bảo tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, bảo đảm đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Triển khai có hiệu quả các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII như Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện tốt việc thí điểm đã đăng ký theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; phấn đấu hoàn thành mục tiêu tinh giản biên chế 10% giai đoạn 2015 - 2021 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá thường xuyên đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện,

cấp xã; đảm bảo tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

- Thường xuyên theo dõi việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch.

3) Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu UBND tỉnh các giải pháp kỹ thuật để tăng cường đảm bảo về an toàn và an ninh thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

- Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 theo quy định; đưa các tiêu chí về cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 vào xét thi đua ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính hằng năm tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tiếp tục xây dựng, chuẩn hóa các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên các thiết bị di động thông minh; qua ứng dụng Zalo... để tạo thuận tiện cho công dân, doanh nghiệp.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bưu điện tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền để người dân, tổ chức hiểu và sử dụng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

4) Sở Khoa học và Công nghệ

- Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai Kế hoạch chuyển đổi phiên bản HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đúng hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ đảm bảo đúng lộ trình, thời gian quy định của UBND tỉnh.

- Tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức về HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Kỹ năng đánh giá nội bộ, duy trì và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho các cơ quan, tổ chức đang áp dụng HTQLCL.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về HTQLCL cho đội ngũ công chức để kiểm tra, giám sát việc duy trì HTQLCL của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước ở tỉnh Gia Lai.

- Triển khai thí điểm ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng và áp dụng HTQLCL tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO điện tử) vào các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đánh giá hiệu quả việc áp dụng, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét triển khai diện rộng trong giai đoạn 2021-2025.

5) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó trọng tâm là thu hút đầu tư của tỉnh; đảm bảo tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá cao hơn so với năm trước liền kề.

- Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ hiệu quả để thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; tiếp tục rà soát và sửa đổi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo thực thi hiệu quả; nghiên cứu có chính sách quan tâm đến các doanh nghiệp có đóng góp thuế lớn cho tỉnh, nhất là giải quyết kịp thời những kiến nghị và đồng hành cùng doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, phát triển mở rộng sản xuất...

6) Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Chủ trì việc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền; đảm bảo việc giải ngân đạt từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao.

- Chủ trì, đôn đốc các cơ quan, đơn vị địa phương tổ chức thực hiện các kiến nghị được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh; đảm bảo thực hiện xong 100% kiến nghị.

- Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, đảm bảo tỷ lệ % số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý phải từ 80% trở lên.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7) Sở Tư pháp

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, ban hành đầy đủ văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

- Tổ chức thực hiện và báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ công tác xây dựng đến công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

8) Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ động triển khai hoặc đề xuất sáng kiến, giải pháp, cách làm mới trong CCHC thuộc lĩnh vực cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác CCHC chung của tỉnh.

- Tiếp tục tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm Văn bản số 986/UBND-NC ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nâng cao hiệu quả công tác pháp chế và công tác văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh; thực hiện đúng và đầy đủ Văn bản số 2059/UBND-NC ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh trong lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL”; hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 1416/STTTT-CNTT ngày 05/11/2019 về việc thực hiện chuyên mục “Lấy ý kiến đối với việc thực hiện các văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành”.

- Tổ chức công khai đầy đủ các TTHC, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương, công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh; tăng cường chỉ đạo, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, đảm bảo 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn; nếu để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC phải thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức.

- Rà soát, sắp xếp lại cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương một cách hợp lý, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí; bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí; thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính, trong đó phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, không để xảy ra sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.

- Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Công văn số 1094/UBND-NC ngày 21/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; tạo lập file hướng dẫn quy trình thực hiện các bước thực hiện trực tuyến đối với các thủ tục hành chính đã xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 và đăng tải lên Cổng/Trang điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương, đồng thời niêm yết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả.

- Thường xuyên rà soát rà soát sửa đổi các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính, quy trình kiểm soát hồ sơ, tài liệu đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động của đơn vị, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; nhanh chóng triển khai tổ chức chuyển đổi HTQLCL sang tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đảm bảo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo đánh giá, rút kinh nghiệm Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh những năm tiếp theo, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- UBND cấp xã (cấp huyện gửi);
- Bưu điện tỉnh;
- Lưu VT, CCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Quốc Hùng

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019 CỦA TỈNH QUA PHÂN TÍCH CÁC TC, TCTP

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 944 /BC-SNV ngày 01 /6/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9	8	8,5	6,96
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,25	1,25	1,5	1,46
	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25	0,25	Bỏ TCTP này	
	Thực hiện kế hoạch CCHC	1	1	Bỏ TCTP này	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1,75	1,75	0,5	0,5
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	2	2	1
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	1	1
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	0
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	1	1
	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	Bỏ TCTP này	
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	Bỏ TCTP này	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	1,5	2	2
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1	0,5	1,5	1
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10	8,22	10	7,33
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2	2	2	2
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1

2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1,5	1,5	1,5	1,5
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,5	1,5	1,5	0
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5	3,22	5	3,83
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0,67	1	0,82
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0,67	1	0,82
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1,5	0,90	1,5	1,11
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1,5	0,97	1,5	1,09
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	7,97	14	11,24
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	0,5	1	1
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5	0	0,5	0,5
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5	0,5	0,5	0,5
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3	1,25	3,5	1,75
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25	0,25	0,25	0,25
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25	0	0,25	0
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	TCTP mới		0,75	0,75
3.2.4	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1	1	0,75	0,75

3.2.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75	0	0,75	0
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0,75	0	0,75	0
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,5	2,75	3,5	3,5
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,5	1,5	1	1
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	TCTP mới		0,5	0,5
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1	0,25	1	1
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1	1	1	1
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,5	2,47	5	3,99
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,48	1,5	1,5
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	0	1,5	1,49
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,99	1	1
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5	0	0,25	0
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	TCTP mới		0,75	0
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1	1	1	1
	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,25	0,25	Bỏ TCTP này	

3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	0,75	0,75	0,75
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	TCTP mới		0,25	0,25
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12	9,22	12	9,72
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3,5	2,57	3,5	2,5
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	1	1
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5	1	1,5	0,5
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1	0,57	1	1
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,5	2,5	2,5	2,5
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5	0,5	0,5	0,5
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,5	0,5	0,5	0,5
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,5	1,5	1,5	1,5
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,5	1,5	1,5	0,5
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25	0,25	0,25	0,25
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25	0,25	0,25	0,25
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	0
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,5	2,65	4,5	4,22
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của	1,5	1,08	1,5	1,4

	UBND tỉnh				
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,5	0,85	1,5	1,41
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,5	0,73	1,5	1,4
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,5	10,13	14	10,87
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	1,5	2	1
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	0,5	1	0,5
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	1	0,5
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1	1	1	1
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,5	0,5	0,5	0,5
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,5	0,5	0,5	0,5
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1	1	0,5	0,5
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,5	0,5	0,25	0,25
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,5	0,5	0,25	0,25
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,75	0,75	0,75	0,5
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,75	0,25	1,75	0,75
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25	0,25	0,25	0,25
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của	0,5	0	1,5	0,5

	cán bộ, công chức, viên chức				
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	0,99	1	1
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1	0,5	1	0,5
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5	0,25	0,5	0,25
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5	0,25	0,5	0,25
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2	1,55	2	1,98
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,75	1	0,99
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,79	1	0,98
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4	2,60	4	3,64
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,68	1	0,84
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,69	1	0,96
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,67	1	0,99
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	0,55	1	0,85
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,5	8,03	12,5	9,46
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	1,33	3	1,39
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	0,83	1	0,89
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1	0,5	1	0
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0	1	0,5

6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	1,5	TC mới	TC mới
	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,5	0,5	Bỏ TCTP này	
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	TCTP mới		0,5	0,25
	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0,5	0	Bỏ TCTP này	
	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0,5	0,5	Bỏ TCTP này	
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	TCTP mới		0,5	0,5
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	TCTP mới		0,75	0,75
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,5	0,5	0,25	0,25
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,5	2,4	3,5	2,5
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	1	1	1	1
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5	0,5	0,5	0,5
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1	0	1	0
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	0,90	1	1
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4	2,80	4	3,82
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	0,70	1	0,96
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài	1	0,71	1	0,93

	sản công				
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	0,72	1	0,96
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	0,67	1	0,97
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13,5	10,52	13	11,76
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4,5	3,5	5,5	5
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,5	0,5	0,5	0,5
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	1	1	1
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1	1	1	1
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1	0,5	1	1
7.1.5	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công	1	0,5	1	1
7.1.6	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	TCTP mới		1	0,5
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,25	2	1,25	1
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,25	0	0,25	0
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	2	2	1	1
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,25	0,75	1,25	1
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,25	0	0,25	0
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5	0,25	0,5	0,5
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5	0,5	0,5	0,5
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng	1,5	1,5	1	1

	(ISO 9001) theo quy định				
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5
	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	Bỏ TCTP này	
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4	2,77	4	3,76
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,71	1	0,93
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1	0,69	1	0,96
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,71	1	0,94
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0,66	1	0,93
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16,5	12,47	16	13,24
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	12	8,97	10	8,48
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2	1,47	1,5	1,27
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2	1,59	1,5	1,27
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3	2,24	2,5	2,09
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3	2,40	2,5	2,29
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	1,27	2	1,56
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	1	1	1
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1	2	1,76

8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	0	1	0,76
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	1	1
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5	1,5	1	0,5
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	TCTP mới		1	1
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	TCTP mới		1	0,5
	TỔNG ĐIỂM	100	74,56	100	80,58

Ghi chú: **Điểm tối đa: 100 điểm**, trong đó:

+ Điểm tự đánh giá (tối đa): 65 điểm.

+ Văn phòng Chính phủ đánh giá 01 TC với số điểm đánh giá là 1,5 điểm.

+ Điểm điều tra XHH: 33,5 điểm.

- **Số điểm Bộ Nội vụ thẩm định:** 50,85/66,5 điểm (giảm 15,65 điểm), xếp vị trí thứ 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- **Số điểm qua điều tra xã hội học:** 29,73/33,5 điểm (giảm 3,77 điểm), xếp vị trí thứ 01/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số CCHC năm 2019 của tỉnh: 80,58/100 điểm. **Xếp hạng 41/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.**